

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
Công ty Cổ phần Sông Đà 2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **90** CT/TCKT

"V/v: Công bố báo cáo tài chính
Quý 2/2014 – Báo cáo hợp nhất"

Hà nội, ngày **12** tháng 08 năm 2014

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Sông Đà 2**
2. Mã chứng khoán : **SD2**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **Km10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội**
4. Điện thoại : **04 33 510 542** Fax : **04 33 828 255**
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Trần Văn Trường** – Phó Tổng giám đốc Công ty là người được ủy quyền công bố thông tin
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 02 năm 2014 - Báo cáo hợp nhất bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: **Songda2.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- HĐQT công ty (b/cáo)
- Lưu; VP.



Trần Văn Trường

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~588~~CT/TCKT

*“V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Quý 2/2014 tăng so
với cùng kỳ năm trước tại BCTC hợp nhất”*

Hà Nội, ngày 4 tháng 08 năm 2014

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Liên quan đến báo cáo tài chính quý 2 năm 2014 - Báo cáo hợp nhất. Công ty Cổ phần Sông Đà 2 xin giải trình với quý Sở về việc doanh thu, lợi nhuận Quý 2 năm 2014 tăng hơn 10 % so với Quý 2/2013 như sau:

Năm 2014 một số hạng mục công việc xây lắp của công ty vẫn đảm bảo công việc và thi công ổn định như Công trình Thủy điện Hà Tây; Công trình thủy điện Bản vẽ khối lượng nghiệm thu đảm bảo nên doanh thu xây lắp tại các hạng mục này cũng tăng trưởng hơn so với cùng kỳ năm trước. Dây truyền sản xuất cát đá nhân tạo tại công trình Thủy điện Xekaman1 – Lào đã đi vào hoạt động ổn định nên doanh thu sản xuất đá dăm tại công trình cũng tăng cao. Bên cạnh đó một số công trình mới thi công đã bắt đầu vào giai đoạn nghiệm thu thanh toán nên dẫn đến doanh thu của công trình cũng tăng theo.

- Lợi nhuận tăng: Do thị trường cung cấp đá cho một số công trình xây lắp quanh khu vực mỏ đá Tân Trung và mỏ đá Trung màu (2 mỏ đá của công ty con) đã hết hợp đồng, thị trường cung cấp đá tại một số công trình khác ở xa địa bàn mỏ đá chi phí di chuyển phát sinh cao không đảm bảo được giá thành cho sản xuất đá, nên trong quý 2 năm 2014 doanh thu của khâu sản xuất đá tại 2 mỏ đá trên giảm.
- Mặt khác tỷ trọng lợi nhuận về xây lắp năm nay lớn hơn lợi nhuận về kinh doanh bất động sản so với cùng kỳ năm trước nên kéo theo việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay giảm hơn so với cùng kỳ năm trước điều này dẫn đến việc lợi nhuận sau thuế của năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là một số nguyên nhân chính dẫn đến các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả SXKD Quý 2 năm 2014 tăng, giảm hơn 10% so với Quý 2 năm 2013. Công ty Cổ phần Sông Đà 2 xin được báo cáo để quý Sở và các quý Cổ đông Công ty được biết.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT



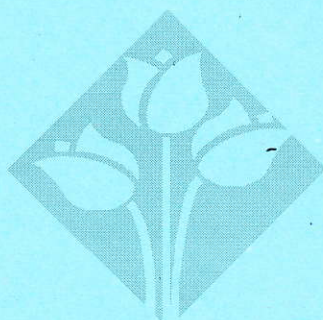


SONG DA 2 JSC

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 2



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
LŨY KẾ ĐẾN NGÀY 30/06/2014



Hà Nội, tháng năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		719.848.386.926	697.110.387.465
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.253.793.986	48.212.880.651
1	Tiền	111	V.1	25.853.793.986	48.212.880.651
2	Các khoản tương đương tiền	112		8.400.000.000	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.862.160.153	6.000.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		11.862.160.153	6.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		252.367.483.200	220.842.598.985
1	Phải thu khách hàng	131		212.685.155.070	191.338.769.539
2	Trả trước cho người bán	132		16.116.559.942	10.062.310.124
3	Các khoản phải thu khác	138	V.2	24.769.329.495	20.645.080.629
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.203.561.307)	(1.203.561.307)
IV	Hàng tồn kho	140	V.3	384.994.314.972	386.497.200.439
1	Hàng tồn kho	141		384.994.314.972	386.497.200.439
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		36.370.634.615	35.557.707.390
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		486.797.541	250.993.701
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	17.313.167.704	19.093.411.266
3	Các khoản thuế phải thu	152		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		18.570.669.370	16.213.302.423
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		67.360.970.729	67.352.775.138
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		45.246.884.027	46.167.869.608
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	35.828.735.816	39.148.696.621
	- Nguyên giá	222		276.527.622.983	275.204.664.676
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(240.698.887.167)	(236.055.968.055)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.6	356.199.000	713.115.000
	- Nguyên giá	228		3.569.219.141	3.569.219.141
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.213.020.141)	(2.856.104.141)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	9.061.949.211	6.306.057.987
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16.610.499.016	17.450.499.016
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	29.194.685.019	29.194.685.019
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(12.584.186.003)	(11.744.186.003)
V	Tài sản dài hạn khác	270		4.481.327.186	2.598.561.514
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	V.9	3.923.171.521	2.040.405.849
2	Tài sản dài hạn khác	278		558.155.665	558.155.665
VI	Lợi thế thương mại	260		1.022.260.500	1.135.845.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		787.209.357.655	764.463.162.603

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		561.349.983.409	533.275.135.513
I	Nợ ngắn hạn	310		486.571.701.653	460.265.717.771
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	149.167.067.790	138.835.356.724
2	Phải trả người bán	312		96.920.837.357	88.988.947.265
3	Người mua trả tiền trước	313		78.764.417.035	89.701.475.143
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	25.978.643.090	22.980.601.292
5	Phải trả công nhân viên	315		18.140.233.077	26.122.731.819
6	Chi phí phải trả	316	V.12	15.494.289.130	11.161.252.872
7	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	98.828.133.390	80.265.411.959
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.278.080.784	2.209.940.697
II	Nợ dài hạn	320		74.778.281.756	73.009.417.742
1	Vay và nợ dài hạn	324	V.14	74.778.281.756	73.009.417.742
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		194.655.156.331	199.702.539.697
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	194.655.156.331	199.702.539.697
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		22.079.551.578	22.079.551.578
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.442.184.642	2.442.184.642
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		17.312.146.283	16.462.415.397
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		7.311.030.873	6.580.263.346
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		25.510.242.955	32.138.124.734
11	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	421		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		31.204.217.915	31.485.487.393
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		787.209.357.655	764.463.162.603

Người lập biểu

Tổng Kế Toán

Kế toán trưởng

[Signature]

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Lũy kế đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối quý	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.16	170.415.093.947	155.958.409.706	320.038.516.386	244.045.788.982
2	Các khoản giảm trừ	3	VI.17			-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	170.415.093.947	155.958.409.706	320.038.516.386	244.045.788.982
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.19	144.089.939.213	128.173.330.603	274.089.835.115	197.249.858.237
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.325.154.734	27.785.079.103	45.948.681.271	46.795.930.745
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	977.207.737	(3.452.860.922)	1.105.836.183	1.421.182.182
7	Chi phí tài chính	22	VI.21	7.413.195.200	6.413.929.789	10.763.226.466	11.509.259.095
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.762.457.329	4.839.837.415	9.112.488.595	9.896.480.443
8	Chi phí bán hàng	24		1.619.656.103	2.795.133.123	4.073.822.045	4.966.833.634
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	13.965.336.207	9.531.109.599	23.620.036.089	20.574.730.479
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.304.174.961	5.592.045.670	8.597.432.854	11.166.289.719
11	Thu nhập khác	31	VI.23	81.000.400	2.678	81.000.400	2.678
12	Chi phí khác	32	VI.24	66.301.174	23.617.283	107.055.519	832.578.301
13	Lợi nhuận khác	40		14.699.226	(23.614.605)	(26.055.119)	(832.575.623)
14	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	45					
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.318.874.187	5.568.431.065	8.571.377.735	10.333.714.096
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.021.924.460	2.783.544.382	2.097.644.583	3.535.509.540

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối quý	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.296.949.727	2.784.886.683	6.473.733.152	6.798.204.556
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(141.243.460)	1.200.957.377	64.490.797	2.206.333.025
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		3.438.193.187	1.583.929.306	6.409.242.355	4.591.871.531
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		287	132	534	383

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Lũy kế đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 30/06/2014	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		258.144.135.218	230.578.929.925
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(194.843.331.754)	(170.462.617.406)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(53.758.118.440)	(40.371.109.274)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(9.112.488.595)	(10.207.040.357)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	5		-	(2.637.902.366)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		243.894.595	19.626.178.897
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(9.270.115.847)	(26.754.435.090)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.596.024.823)	(227.995.671)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.466.609.091)	(1.805.064.546)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.700.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.105.836.183	497.236.529
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.060.772.908)	(1.307.828.017)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		132.655.348.940	106.105.804.902
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(121.357.637.874)	(109.822.422.337)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.600.000.000)	(21.260.504.800)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.697.711.066	(24.977.122.235)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(13.959.086.665)	(26.512.945.923)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48.212.880.651	64.141.551.259
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		34.253.793.986	37.628.605.336

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Tổng giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Sông đà 2, tên giao dịch là SONG ĐÀ 2 JOINT STOCK COMPANY (SONGDA 2.,JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông đà 2 trực thuộc Tổng Công

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Công ty.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tuyên bố tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi

ích của công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán tài chính.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
- Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:
 - ✚ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất;
 - ✚ Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
 - ✚ Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
 - ✚ Chi phí bán hàng;
 - ✚ Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ**
Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**
Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**
Tại thời điểm 30/06/2014, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- **Nguyên tắc ghi nhận**
Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- **Lập dự phòng phải thu khó đòi**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

6. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**
Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**
Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa vật kiến trúc	Từ 10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	Từ 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	Từ 6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 3 - 5 năm

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- **Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay**
 - Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ

các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty không thực hiện trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

10. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ của doanh nghiệp

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: doanh thu sản xuất đá dăm và cát nhân tạo, doanh thu xây lắp, doanh thu sản xuất bê tông asphalt, doanh thu cho thuê máy thi công, doanh thu bán vật liệu xây dựng, doanh thu từ lãi tiền gửi và doanh thu từ đầu tư cổ phiếu.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán đá dăm, bán bê tông, vật liệu xây dựng được ghi nhận căn cứ lượng đá xuất cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ cho thuê ca máy được xác định theo hợp đồng kinh tế, phiếu giá thanh toán cho thuê máy móc thiết bị, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể:

- Đối với các công trình cuối kỳ đã hoàn thành, bàn giao, doanh thu lũy kế đã hạch toán hết theo tổng giá trị nghiệm thu thanh toán thì giá vốn kết chuyển trong kỳ bằng toàn bộ chi phí lũy kế đã được ghi nhận (không còn chi phí dở dang). -
- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ, tỷ lệ doanh thu ghi nhận trong kỳ với sản lượng dở dang đầu kỳ cộng sản lượng thực hiện trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(tiếp theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền	Cuối quý VND	Đầu năm VND
1.1 Tiền mặt	11.651.423.569	14.269.077.127
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	8.205.760.426	12.415.152.093
Cơ quan Công ty	3.855.095.348	6.632.832.743
Chi nhánh Sông Đà 2.05	857.713.524	1.316.187.192
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	470.981.102	2.243.994.243
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	957.117.293	909.035.547
Chi nhánh Sông Đà 2.09	1.468.385.453	568.054.050
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	596.467.706	745.048.318
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	3.445.663.143	3.514.839.287
Cơ quan Công ty	1.426.020.322	1.297.141.775
Chi nhánh Trung Mẫu	481.929.578	11.865.984
Chi nhánh Hà Nội	26.684.489	20.372.121
Chi nhánh Biên Hòa	564.388.641	524.545.154
Chi nhánh Sông Lô	946.640.113	1.660.914.253
1.2 Tiền gửi ngân hàng	14.202.370.417	31.740.687.358
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	12.852.354.551	27.536.891.929
Cơ quan Công ty	7.633.254.111	14.287.370.594
Chi nhánh Sông Đà 2.05	7.806.973	80.234.300
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.655.434.289	13.329.076
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	4.069.146	37.219.813
Chi nhánh Sông Đà 2.09	99.200.923	119.142.894
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	3.452.589.109	12.999.595.252
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.350.015.866	4.745.997.342
Cơ quan Công ty	556.169.459	3.030.281.941
Chi nhánh Trung Mẫu	201.250.391	785.821.293
Chi nhánh Hà Nội	7.575.020	50.147.280
Chi nhánh Biên Hòa	1.109.835	337.544.915
Chi nhánh Sông Lô	583.911.161	542.201.913
1.3 Các khoản tương đương tiền	8.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	8.400.000.000	-
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	8.400.000.000	-
Tổng cộng	34.253.793.986	48.212.880.651
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn <Chi tiết tại phụ lục số 01>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(tiếp theo)

3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý VND	Đầu năm VND
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	23.570.783.095	19.588.358.715
	Cơ quan Công ty	4.778.164.844	6.172.034.507
	Chi nhánh Sông Đà 2.05	690.425.276	11.567.919.020
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	3.840.365.161	393.230.150
	Xí nghiệp Sông Đà 2.08	13.322.306.925	381.847.953
	Chi nhánh Sông Đà 2.09	916.362.915	1.063.004.529
	BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	23.157.974	10.322.556
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.198.546.400	1.056.721.914
	Cơ quan Công ty	886.324.499	844.126.605
	Chi nhánh Trung Mầu	157.007.483	55.601.994
	Chi nhánh Hà Nội	86.824.294	76.149.811
	Chi nhánh Biên Hoà	9.497.274	43.104.227
	Chi nhánh Sông Lô	58.892.850	37.739.277
	Tổng Cộng	24.769.329.495	20.645.080.629
4	Hàng tồn kho	Cuối quý VND	Đầu năm VND
4.1	Hàng mua đang đi đường	0	953.000.000
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		953.000.000
4.2	- Nguyên liệu, vật liệu	20.912.170.908	16.400.237.464
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	14.780.075.337	10.381.830.688
	Chi nhánh Sông Đà 2.05	928.411.428	18.990.433
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	2.914.727.674	1.622.368.058
	Xí nghiệp Sông Đà 2.08	9.765.891.594	6.680.374.464
	Chi nhánh Sông Đà 2.09	1.171.044.641	2.060.097.733
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	6.132.095.571	7.404.001.857
	Chi nhánh Trung Mầu	1.773.001.720	1.408.176.167
	Chi nhánh Hà Nội	3.454.677.492	2.553.271.855
	Chi nhánh Biên Hoà	228.077.263	2.056.958.754
	Chi nhánh Sông Lô	676.339.096	1.385.595.081
4.3	- Công cụ, dụng cụ	344.924.558	233.604.988
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	332.524.056	228.611.144
	Chi nhánh Sông Đà 2.05	200.000.000	200.000.000
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	92.382.622	19.294.990
	Xí nghiệp Sông Đà 2.08	40.141.434	9.316.154
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	12.400.502	13.514.299
	Chi nhánh Trung Mầu	3.813.597	1.243.844
	Chi nhánh Hà Nội	3.750.000	3.750.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(tiếp theo)

Chi nhánh Sông Lô	4.836.905	8.520.455
4.4 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	336.486.025.790	350.421.139.715
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	276.502.299.295	98.542.950.526
<i>Văn phòng công ty</i>	-	<i>11.041.950.307</i>
Công trình KĐT Hồ Xương Rồng		11.041.950.307
Chi nhánh Sông Đà 205	17.120.207.462	15.392.803.851
Công trình thủy điện Tuyên Quang	629.523.909	444.691.495
Công trình Orange Garden	5.125.710.002	6.498.962.753
Dự án KĐT Hồ Xương Rồng	3.080.732.881	-
Công trình thủy điện Trung Sơn		4.498.575.359
Khu tái định cư Mộc Châu - Sơn La	4.066.155.040	483.022.795
Dự án khu đô thị Nam An Khánh	1.306.012.005	1.275.741.171
Dự án khu đô thị Phú Lương	1.125.991.372	391.071.834
Dự án Quốc lộ 18	1.755.753.641	1.755.694.228
Nhượng bán nhiên liệu, cho thuê XMTB	30.328.612	45.044.216
Xí nghiệp Sông Đà 206	26.225.609.534	19.314.470.280
Công trình thủy điện Bản Vẽ	9.029.152.360	4.790.112.018
Công trình thủy điện Hủa Na	653.136.031	637.261.209
CT thủy điện Hà Tây - Gia Lai	16.287.161.990	13.785.484.515
Nhượng bán vật tư	256.159.153	101.612.538
Xí nghiệp Sông Đà 208	28.527.750.548	31.894.590.894
HĐ Xây lắp tại Thủy điện Bản Vẽ		183.658.278
Di chuyển lực lượng, trạm nghiền sang TĐ Xêcaman 1	4.849.038.102	3.353.485.251
Sản xuất đá dăm tại Xêcaman 1	20.043.090.282	23.981.937.401
Sản xuất cốt liệu tại TĐ Bản Vẽ	1.597.541.381	1.597.541.381
Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	926.786.725	926.786.725
Công trình thủy điện Trung Sơn	912.802.556	912.802.556
Công trình thủy điện Hà Tây		827.389.410
Nhượng bán vật tư	198.491.502	110.989.892
Chi nhánh Sông Đà 209	67.944.079.586	57.087.444.362
Công trình Orange Garden	211.538.007	5.666.444.101
Khu đô thị Hồ Xương Rồng	14.241.491.370	15.232.691.093
Dự án Quốc Lộ 1 - Phú Yên	4.533.535.805	-
Dự án cải tạo nâng cấp QL 18	48.651.828.113	36.188.309.168
Nhượng bán vật tư, cho thuê ca máy	305.686.291	-
Ban quản lý dự án Hồ Xương Rồng	141.312.553.224	148.142.006.996
Công trình KĐT Hồ Xương Rồng	136.684.652.165	148.059.560.482
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	59.983.726.495	69.751.286.143
Cơ quan Công ty	4.627.901.059	82.446.514
Chi nhánh Trung Mầu	3.210.338.955	5.289.571.921

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(tiếp theo)

Chi nhánh Hà Nội	12.234.064.964	11.498.080.497
Chi nhánh Biên Hoà	39.730.189.517	50.760.220.607
Chi nhánh Sông Lô	181.232.000	2.120.966.604
4.5 - Thành phẩm	27.251.193.716	14.974.136.132
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	22.942.130.562	13.117.204.996
Xí nghiệp Sông Đà 2.08 - cốt liệu tại Xekamam I	22.942.130.562	13.117.204.996
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	4.309.063.154	1.856.931.136
Chi nhánh Sông Lô	3.634.248.356	1.766.266.374
Chi nhánh Trung Mẫu	674.814.798	90.664.762
4.6 - Hàng gửi bán	-	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	384.994.314.972	386.497.200.439
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Tổng cộng	-	-
6 Phải thu nội bộ dài hạn	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Tổng cộng	-	-
7 Phải thu dài hạn khác	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Tổng cộng	-	-
8 Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 02>		
9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		
10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	3.569.219.141		3.569.219.141
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(tiếp theo)

3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.569.219.141	-	3.569.219.141
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu năm	2.856.104.141		2.856.104.141
2. Số tăng trong kỳ	356.916.000	-	356.916.000
- Khấu hao trong năm	356.916.000		356.916.000
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối kỳ	3.213.020.141	-	3.213.020.141
Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu năm	713.115.000	-	713.115.000
2. Tại ngày cuối kỳ	356.199.000	-	356.199.000

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý VND	Đầu năm VND
11.1 Mua sắm TSCĐ	-	-
11.2 Xây dựng cơ bản	6.097.942.729	6.050.815.456
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	<i>6.097.942.729</i>	<i>6.050.815.456</i>
11.3 Sửa chữa lớn TSCĐ	2.964.006.482	255.242.531
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	<i>2.964.006.482</i>	<i>255.242.531</i>
Tổng cộng	9.061.949.211	6.306.057.987
12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn <Chi tiết tại phụ lục số 03>		
14 Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	3.431.740.654	1.288.445.559
<i>Cơ quan Công ty</i>	<i>498.319.456</i>	<i>282.074.804</i>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	368.146.000	180.633.716
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	130.173.456	101.441.088
<i>Chi nhánh Sông Đà 205</i>	<i>777.305.786</i>	<i>133.662.287</i>
Chi phí vật liệu đồ dùng VP	39.370.449	14.588.334
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	129.468.569	567.000
Chi phí khu tái định cư Trung Sơn	334.867.230	54.139.652
Chi phí CT Khu đô thị Hồ Xương Rồng	18.922.567	
Phí sử dụng đường bộ	20.253.000	
Chi phí sửa chữa máy móc	234.423.971	64.367.301
<i>Xí nghiệp Sông Đà 206</i>	<i>810.337.946</i>	<i>418.245.321</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(tiếp theo)

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	709.953.968	152.144.525
Phí bảo hiểm xe cơ giới	5.268.000	51.781.615
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	95.115.978	214.319.181
Xí nghiệp Sông Đà 208	819.361.189	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	819.361.189	
Chi nhánh Sông Đà 2.09	491.997.168	403.039.021
Chi phí lán trại Công trình QL 18	24.777.000	245.878.992
Công trình Quốc Lộ 1 - Phú Yên	81.638.692	62.880.282
Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	50.000.000	
Công trình đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	14.814.995	
Chi phí sửa chữa TSCĐ	254.552.920	
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	66.213.561	94.279.747
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	34.419.109	51.424.126
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	34.419.109	51.424.126
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	491.430.867	751.960.290
Cơ quan Công ty	46.848.103	57.321.094
Chi nhánh Trung Mầu	264.566.729	452.461.324
Chi nhánh Hà Nội	1.813.637	24.760.272
Chi nhánh Sông Lô	178.202.398	217.417.600
Tổng cộng	3.923.171.521	2.040.405.849
15 Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý VND	Đầu năm VND
15.1 Vay ngắn hạn	133.599.005.646	107.546.481.874
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	104.130.720.883	80.779.952.481
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	42.048.471.872	53.615.919.944
CN NH NN & PTNT Láng Hạ	26.376.303.709	5.995.289.814
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	13.963.945.302	15.468.742.723
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên	21.742.000.000	5.700.000.000
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	38.997.589.091	46.510.361.701
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	29.468.284.763	26.766.529.393
CN Nam Thăng Long - N/hàng Công thương Việt Nam	7.529.304.328	17.743.832.308
Các cá nhân	2.000.000.000	2.000.000.000
15.2 Nợ dài hạn đến hạn trả	6.038.757.816	11.545.042.542
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	5.597.757.816	10.957.042.542
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hà Tây	300.000.000	280.000.000
Sở GD 3 - NH ĐT & PT Việt Nam	5.297.757.816	10.677.042.542
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	441.000.000	588.000.000
Tổng cộng	149.167.067.790	138.835.356.724

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(tiếp theo)

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Cuối quý	Đầu năm
		VND	VND
16.1 Thuế GTGT		9.063.627.903	6.882.127.127
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	7.803.094.469	6.208.162.488
	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	1.260.533.434	673.964.639
16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp		13.867.716.813	13.813.855.777
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	13.067.912.418	10.994.726.031
	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	799.804.395	2.819.129.746
16.3 Thuế thu nhập cá nhân		1.391.925.785	1.133.255.380
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.259.780.061	994.615.594
	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	132.145.724	138.639.786
16.4 Thuế tài nguyên		1.494.304.444	881.867.611
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	122.676.340	122.676.340
	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	1.371.628.104	759.191.271
16.5 Thuế nhà đất và tiền thuê đất		13.301.697	86.082.609
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	2.347.488	2.347.488
	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	10.954.209	83.735.121
16.6 Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		147.766.448	183.412.788
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	61.664.308	61.664.308
	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	86.102.140	121.748.480
Tổng cộng		25.978.643.090	22.980.601.292
17 Chi phí phải trả		Cuối quý	Đầu năm
		VND	VND
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	9.172.337.960	9.840.801.467
	Cơ quan Công ty	5.003.918.538	6.103.841.940
	Chi nhánh Sông Đà 2.05	638.033.943	
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	2.774.539.516	2.109.916.273
	Chi nhánh Sông Đà 2.09	755.845.963	876.750.154
	Ban QLDA khu đô thị Hồ Xương Rồng		750.293.100
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	6.321.951.170	1.320.451.405
	Cơ quan Công ty	4.997.462.949	
	Chi nhánh Trung Mầu	127.272.726	
	Chi nhánh Hà Nội	307.260.975	1.112.889.600
	Chi nhánh Biên Hoà	889.954.520	207.561.805
Tổng cộng		15.494.289.130	11.161.252.872
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Cuối quý	Đầu năm
		VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(tiếp theo)

18.1 Kinh phí công đoàn	3.225.341.865	3.176.041.748
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	2.334.012.688	2.472.669.257
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	891.329.177	703.372.491
18.2 Bảo hiểm xã hội	5.969.129.187	2.476.613.645
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	2.969.040.504	955.615.272
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	3.000.088.683	1.520.998.373
18.3 Bảo hiểm y tế	815.177.335	200.365.053
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	528.705.474	159.491.671
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	286.471.861	40.873.382
18.4 Bảo hiểm thất nghiệp	402.087.783	179.640.557
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	274.589.117	160.789.635
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	127.498.666	18.850.922
18.5 Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	350.000.000	350.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	350.000.000	350.000.000
18.6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.066.397.220	73.882.750.956
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	<i>83.807.869.925</i>	<i>69.621.604.960</i>
Cơ quan Công ty	58.712.440.982	61.496.296.142
Chi nhánh Sông Đà 2.05	1.718.632.285	2.758.222.541
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	4.319.265.740	1.680.202.830
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	12.870.346.250	7.908.408
Chi nhánh Sông Đà 2.09	6.181.188.668	3.678.975.039
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	5.996.000	
<i>Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà</i>	<i>4.258.527.295</i>	<i>4.261.145.996</i>
Cơ quan Công ty	4.213.552.923	4.260.725.996
Chi nhánh Trung Mẫu	15.518.833	
Chi nhánh Hà Nội	14.386.038	420.000
Chi nhánh Biên Hoà	5.723.662	
Chi nhánh Sông Lô	9.345.839	
Tổng cộng	98.828.133.390	80.265.411.959
19 Phải trả nội bộ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Tổng cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(tiếp theo)

20 Vay và nợ dài hạn	Cuối quý VND	Đầu năm VND
20.1 Vay dài hạn	74.778.281.756	72.413.274.833
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	74.182.138.847	72.413.274.833
Sở GD III - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	70.203.638.847	69.400.774.833
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tây	1.894.500.000	512.500.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên	2.084.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	596.142.909	596.142.909
NH ĐT & PT Hà Tây	596.142.909	596.142.909
20.2 Nợ dài hạn		
Tổng cộng	74.778.281.756	73.009.417.742
21 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22 Vốn chủ sở hữu		
22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại phụ lục số 04>		
22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Vốn góp của Tập đoàn Sông Đà	58.800.000.000	58.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	61.200.000.000	61.200.000.000
Tổng cộng	120.000.000.000	120.000.000.000
22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:		
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		9.600.000.000
22.4 Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		0
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
22.5 Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	12.000.000	12.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(tiếp theo)

Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông:	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
Cổ phiếu phổ thông:	-	-
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		
Cổ phiếu phổ thông:	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
22.6 Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.312.146.283	16.462.415.397
Quỹ dự phòng tài chính	7.311.030.873	6.580.263.346
Tổng cộng	24.623.177.156	23.042.678.743
23 Nguồn kinh phí	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Tổng cộng	-	-
24 Tài sản thuê ngoài	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Tổng cộng	-	-
VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.		
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế đến 30/06/2014 VND	Lũy kế đến 30/06/2013 VND
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	110.315.394.159	54.599.847.513
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	74.430.528.328	0
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	35.884.865.831	54.599.847.513
Doanh thu hoạt động xây lắp	133.215.491.418	133.222.275.820
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	82.994.516.872	108.948.911.212
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	50.220.974.546	24.273.364.608
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà ở	62.647.438.286	51.670.289.048
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	62.647.438.286	51.670.289.048
Doanh thu hoạt động SXKD khác	13.860.192.523	4.553.376.601
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	12.421.641.377	1.865.432.638

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.438.551.146	2.687.943.963
Tổng cộng	320.038.516.386	244.045.788.982
26 Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế đến 30/06/2014	Lũy kế đến 30/06/2013
	VND	VND
Tổng cộng	-	-
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế đến 30/06/2014	Lũy kế đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	110.315.394.159	54.599.847.513
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	74.430.528.328	0
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	35.884.865.831	54.599.847.513
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	133.215.491.418	133.222.275.820
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	82.994.516.872	108.948.911.212
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	50.220.974.546	24.273.364.608
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh nhà ở	62.647.438.286	51.670.289.048
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	62.647.438.286	51.670.289.048
Doanh thu thuần hoạt động SXKD khác	13.860.192.523	4.553.376.601
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	12.421.641.377	1.865.432.638
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.438.551.146	2.687.943.963
Tổng cộng	320.038.516.386	244.045.788.982
28 Giá vốn bán hàng	Lũy kế đến 30/06/2014	Lũy kế đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	92.936.256.237	38.591.898.844
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	67.457.218.264	0
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	25.479.037.973	38.591.898.844
Giá vốn hoạt động xây lắp	121.294.948.188	118.050.400.701
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	74.216.513.154	95.894.199.618
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	47.078.435.034	22.156.201.083
Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà ở	48.180.868.839	35.728.939.634
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	48.180.868.839	35.728.939.634
Giá vốn hoạt động SXKD khác	11.677.761.851	4.878.619.058
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	10.289.473.139	2.244.000.052
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.388.288.712	2.634.619.006
Tổng cộng	274.089.835.115	197.249.858.237

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(tiếp theo)

29	Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế đến 30/06/2014 VND	Lũy kế đến 30/06/2013 VND
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.044.905.055	1.311.850.528
	Lãi tiền gửi ngân hàng	342.155.055	387.904.875
	Lãi tiền cho vay		923.945.653
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	702.750.000	
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	60.931.128	109.331.654
	Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	60.931.128	109.331.654
	Tổng cộng	1.105.836.183	1.421.182.182
30	Chi phí tài chính	Lũy kế đến 30/06/2014 VND	Lũy kế đến 30/06/2013 VND
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	7.810.798.967	9.665.343.579
	Chi phí lãi vay	6.160.061.096	8.052.564.927
	Chi phí lưu ký chứng khoán	7.873.857	57.454.473
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	802.864.014	1.015.800.168
	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	840.000.000	539.524.011
	Phí bảo lãnh	-	
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2.952.427.499	1.843.915.516
	Chi phí lãi vay	2.952.427.499	1.843.915.516
	Tổng cộng	10.763.226.466	11.509.259.095
31	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế đến 30/06/2014 VND	Lũy kế đến 30/06/2013 VND
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.097.644.583	3.535.509.540
	Tổng cộng	2.097.644.583	3.535.509.540
32	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lũy kế đến 30/06/2014 VND	Lũy kế đến 30/06/2013 VND
	Tổng cộng	-	-
VII	Những thông tin khác		
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Lũy kế đến 30/06/2014 VND	Lũy kế đến 30/06/2013 VND
	Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.409.242.355	4.591.871.531
	Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
	Lãi trên cổ phiếu	534	383

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

(tiếp theo)

2 Một số chỉ tiêu tài chính

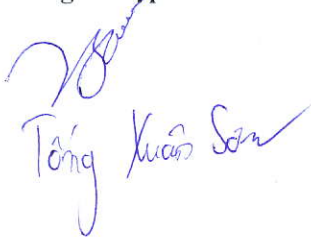
Chỉ tiêu	ĐVT	Lũy kế đến 30/06/2014	Lũy kế đến 30/06/2013
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	91,44	90,04
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	8,56	9,96
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	71,31	68,69
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	24,73	26,62
2. Khả năng thanh toán			
Chỉ tiêu	ĐVT	-	-
- Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,40	1,46
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,48	1,56
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,07	0,09
3. Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	2,67	4,21
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	2,00	1,87
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,09	1,40
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,81	0,62
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCSH	%	3,29	2,33

3 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 của Công ty cổ phần Sông Đà 2 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC.

4 Thông tin khác

Người lập biểu


Tổng Kế toán

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Tổng giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Mạnh

Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản mục	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	11.862.160.153	0	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Thái Nguyên		11.862.160.153		6.000.000.000

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu kỳ	15.755.382.375	195.620.978.451	63.403.359.481	424.944.369	275.204.664.676
2 Số tăng trong kỳ	0	193.954.545	2.596.532.273	75.195.000	2.865.681.818
- Mua sắm mới		193.954.545	2.369.181.818	48.000.000	2.611.136.363
- Xây dựng mới					-
- Tặng khác			227.350.455	27.195.000	254.545.455
3 Số giảm trong kỳ	401.281.197	616.450.217	426.185.552	98.806.545	1.542.723.511
- Thanh lý	401.281.197	361.904.762	426.185.552	98.806.545	1.288.178.056
- Giảm khác		254.545.455			254.545.455
4 Số cuối kỳ	15.354.101.178	195.198.482.779	65.573.706.202	401.332.824	276.527.622.983
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số đầu kỳ	4.976.892.298	181.718.013.637	48.961.993.541	399.068.579	236.055.968.055
2 Khấu hao trong kỳ	244.607.664	3.770.926.352	1.938.752.980	17.786.366	5.972.073.362
- Trích trong năm	244.607.664	3.770.926.352	1.897.776.786	17.786.366	5.931.097.168
- Tăng khác			40.976.194		40.976.194
3 Giảm trong kỳ	401.281.197	391.828.272	426.185.552	109.859.229	1.329.154.250
- Thanh lý	401.281.197	361.904.762	426.185.552	98.806.545	1.288.178.056
- Giảm khác		29.923.510		11.052.684	40.976.194
4 Số cuối kỳ	4.820.218.765	185.097.111.717	50.474.560.969	306.995.716	240.698.887.167
III Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ	10.778.490.077	13.902.964.814	14.441.365.940	25.875.790	39.148.696.621
2 Tại ngày cuối kỳ	10.533.882.413	10.101.371.062	15.099.145.233	94.337.108	35.828.735.816

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Phụ lục số 03: Đầu tư các khoản tài chính dài hạn

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A. Đầu tư vào Công ty con				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của Công ty con				
+ Về số lượng (Đối với cổ phiếu)	2.296.700	25.651.190.000	2.296.700	25.651.190.000
+ Về giá trị				
B. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		0		0
C. Đầu tư dài hạn khác		29.194.685.019		29.194.685.019
I. Đầu tư Cổ phiếu		27.138.794.110		27.138.794.110
- Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkĐrinh	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	8.000	80.000.000	8.000	80.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 25	118.818	1.188.774.090	118.818	1.188.774.090
- Công ty Cổ phần Dầu khí Nhơn Trạch II	250.000	2.500.000.000	250.000	2.500.000.000
- Công ty CP đầu tư đô thị và KCN Sông Đà 7	498.500	4.985.000.000	498.500	4.985.000.000
- Công ty CP đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà	220.000	2.200.000.000	220.000	2.200.000.000
- Công ty CP ĐT PT ĐT và KCN Sông Đà Miền Trung	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần G.S.M	58.500	585.000.000	54.000	585.000.000
- Công ty CP Sông Đà 2	2	20.020	2	20.020
- Công ty CP Sông Đà 207	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
2. Đầu tư trái phiếu				
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
4. Đầu tư dài hạn khác		2.055.890.909		2.055.890.909
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - A.D.E.L		1.045.890.909		1.045.890.909
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang		1.010.000.000		1.010.000.000

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Phụ lục số 04: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm 2013							
1. Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	22.079.551.578	15.541.854.983	5.854.353.832	2.442.184.642	24.781.250.891	190.699.195.926
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước						7.226.573.536	7.226.573.536
- Tăng khác			920.560.414	725.909.514		3.674.720.000	5.321.189.928
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước						3.544.419.693	-
- Giảm khác							3.544.419.693
2. Số cuối kỳ	120.000.000.000	22.079.551.578	16.462.415.397	6.580.263.346	2.442.184.642	32.138.124.734	199.702.539.697
Năm 2014							
1. Số đầu kỳ	120.000.000.000	22.079.551.578	16.462.415.397	6.580.263.346	2.442.184.642	32.138.124.734	199.702.539.697
- Tăng vốn							-
- Lãi						6.409.242.355	6.409.242.355
- Phân phối Lợi nhuận			849.730.886	730.767.527		(12.642.033.467)	(11.061.535.054)
- Tăng khác							-
- Giảm vốn							-
- Lỗ						(395.090.667)	-
- Giảm khác							(395.090.667)
2. Số cuối kỳ	120.000.000.000	22.079.551.578	17.312.146.283	7.311.030.873	2.442.184.642	25.510.242.955	194.655.156.331

TÔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Phụ lục số 05: Bảng xác định Lợi ích của cổ đông thiểu số

TT	Chỉ tiêu	Công ty CP CTGT Sông đà	Lợi ích của Công ty mẹ	Lợi ích của cổ đông thiểu số
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	45.000.000.000	22.967.000.000	22.033.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	6.849.090.909	3.495.623.798	3.353.467.111
3	Quỹ đầu tư phát triển	1.727.067.996	881.457.126	845.610.870
4	Quỹ dự phòng tài chính	2.526.659.454	1.289.550.837	1.237.108.617
5	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	4.785.052.853	2.442.184.642	2.342.868.211
6	Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2014	2.843.341.341	1.451.178.235	1.392.163.106
Tổng cộng		63.731.212.553	32.526.994.638	31.204.217.915